



xià fā

下发

verb · to issue; to distribute (downward)

Example Sentences

xué xiào xià fā le xīn de kè chéng biǎo
学校下发了新的课程表。

The school issued a new class schedule.

shàng jí xià fā le jǐn jí tōng zhī
上级下发了紧急通知。

The higher authorities issued an urgent notice.

Trace each character, then write the word on your own.

下 下 下 下 下 下

发 发 发 发 发 发 发